CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà 3

Ngày 30/09/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**3.0%**	**15.3%**

DT thuần
Q3/25
26.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.4| -43.8%
YoY: ▲ 14.4| 122%

LN thuần
Q3/25
-5.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.94| -128%
YoY: ▲ 6.77| 56.4%

LN sau thuế
Q3/25
-6.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.22| 16.6%
YoY: ▲ 5.64| 47.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
23.2%
YoY: +/-▼ 2.0%

ROE (TTM)
Q3/25
99.4%
YoY: +/-▲ 30.8%

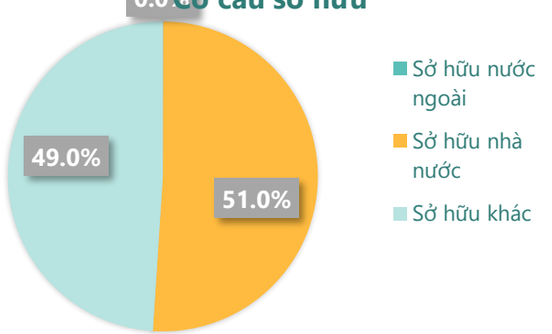
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,820
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.57
EPS	2,379
P/E	2.9

DT thuần
9T 2025
124
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.6| 48.5%

LN thuần
9T 2025
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.4| 136%

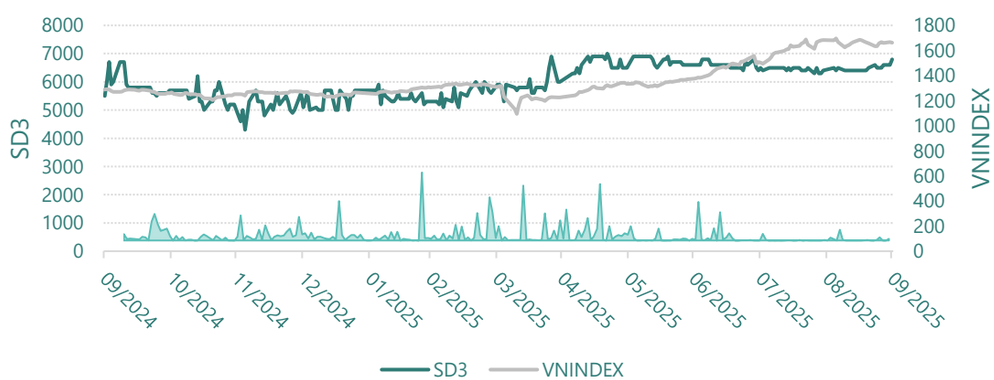
LN sau thuế
9T 2025
3.66
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.6| 111%

Cơ cấu sở hữu

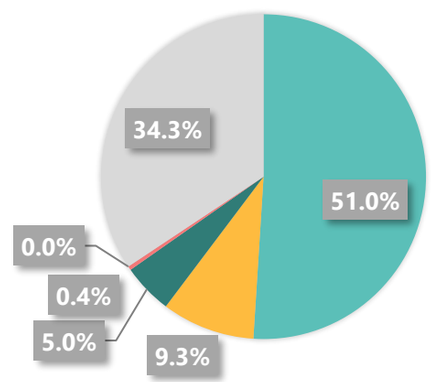


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



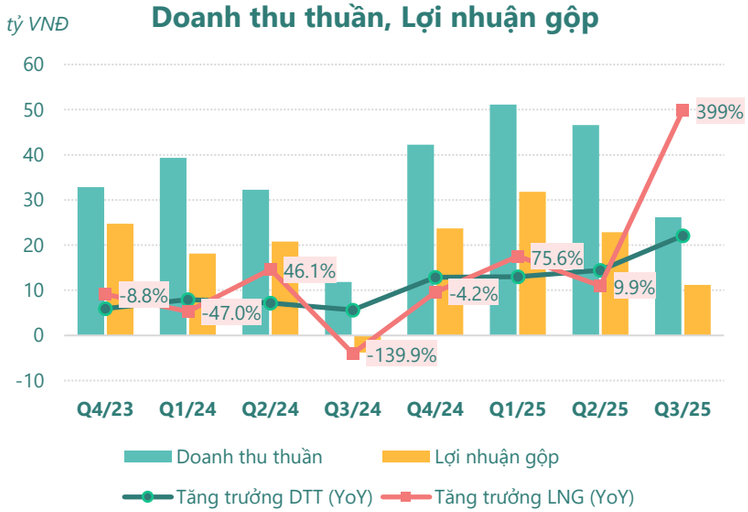
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

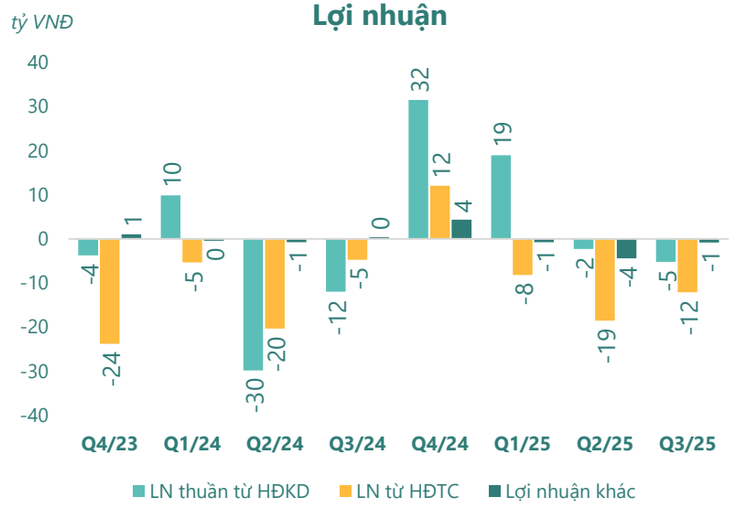
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



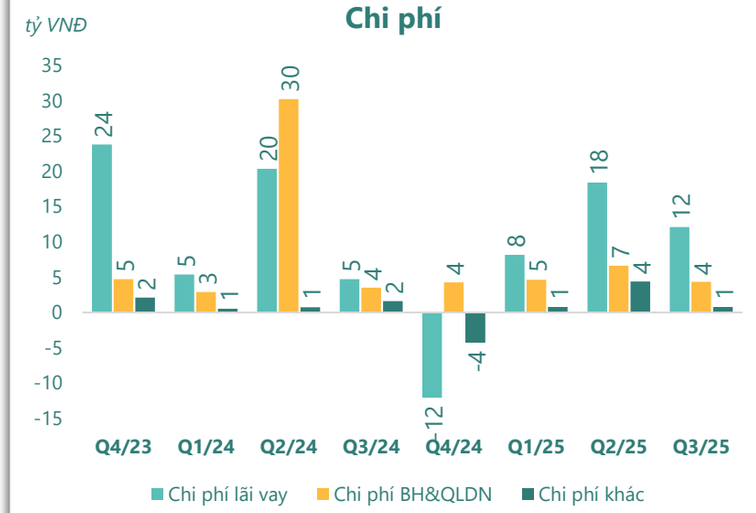
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



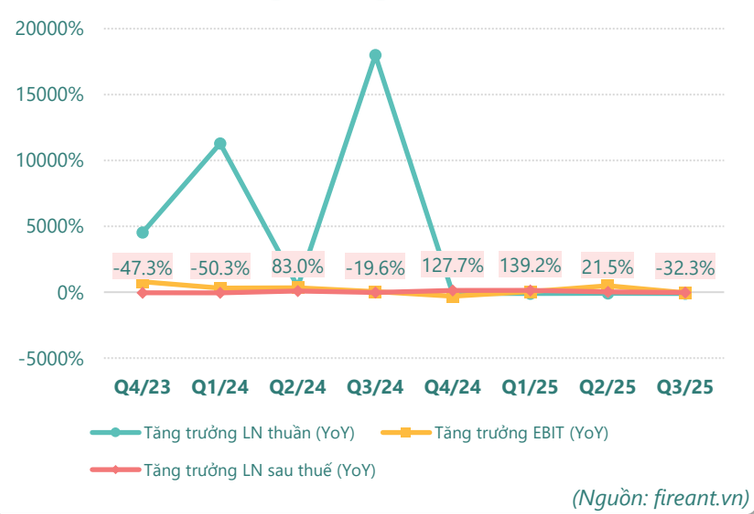
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



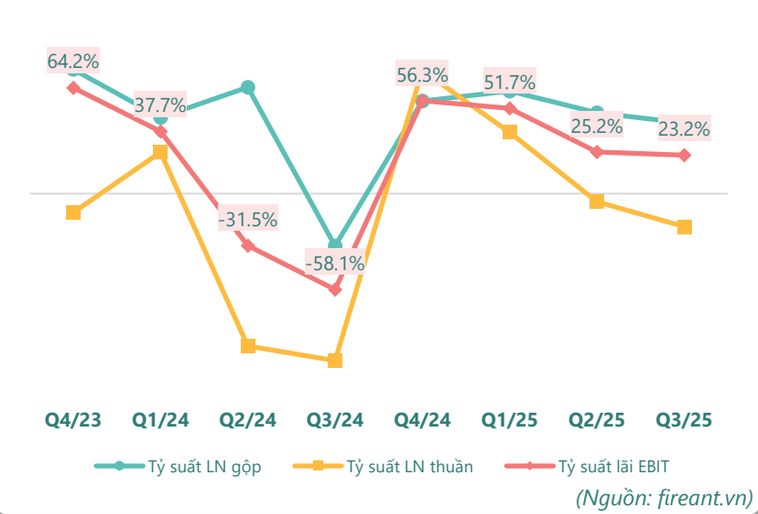
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



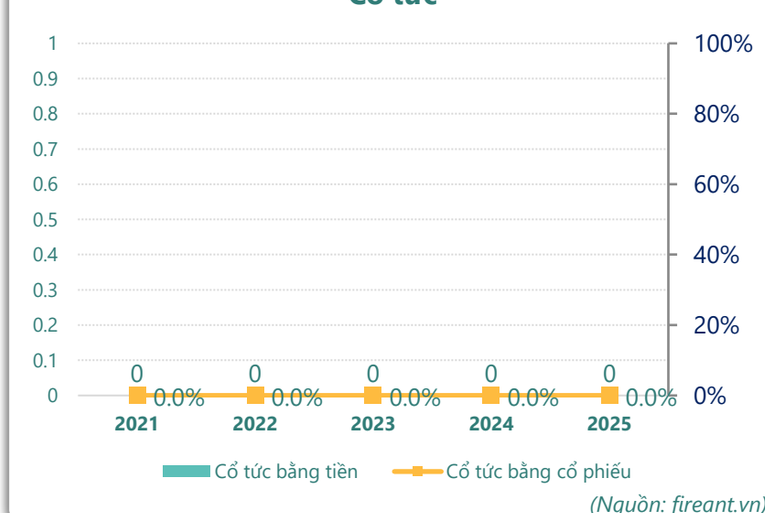
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

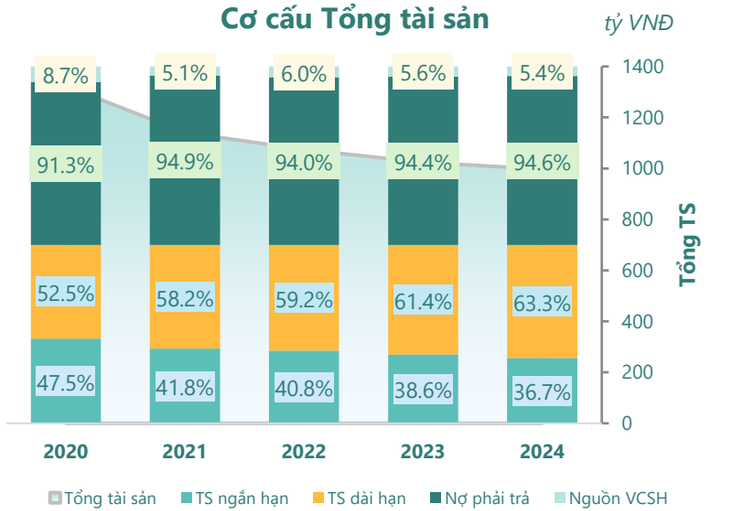
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

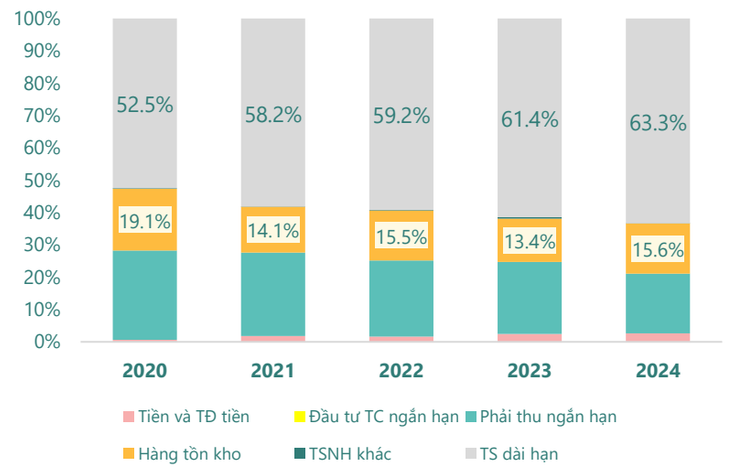
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



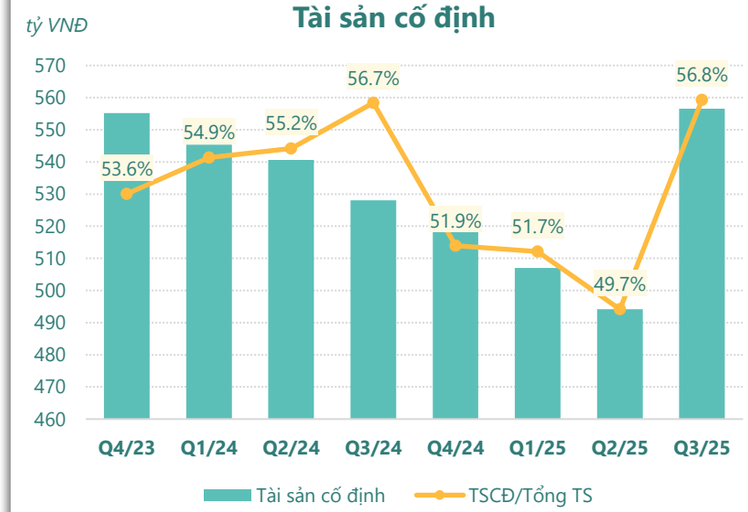
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



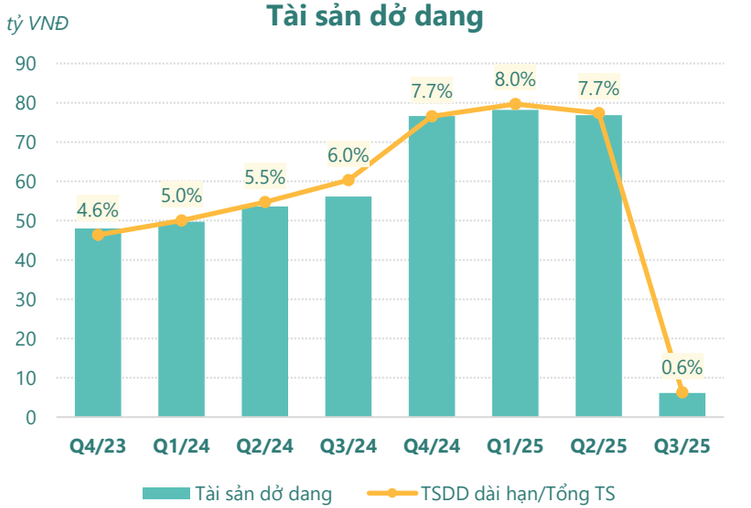
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



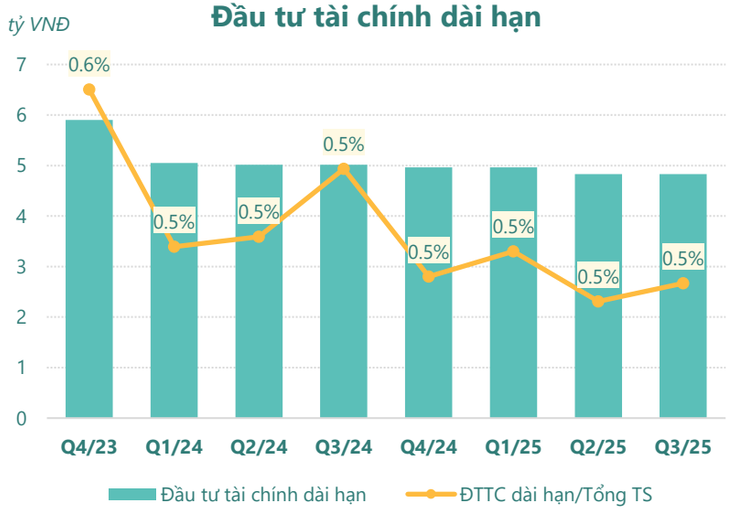
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



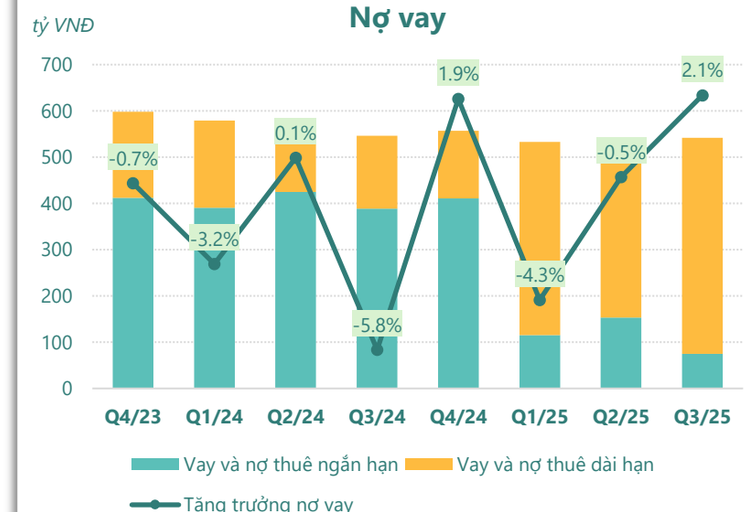
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

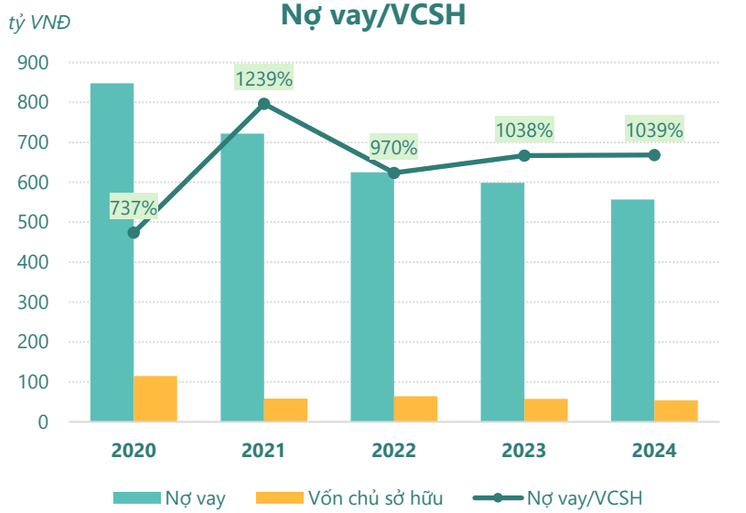
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



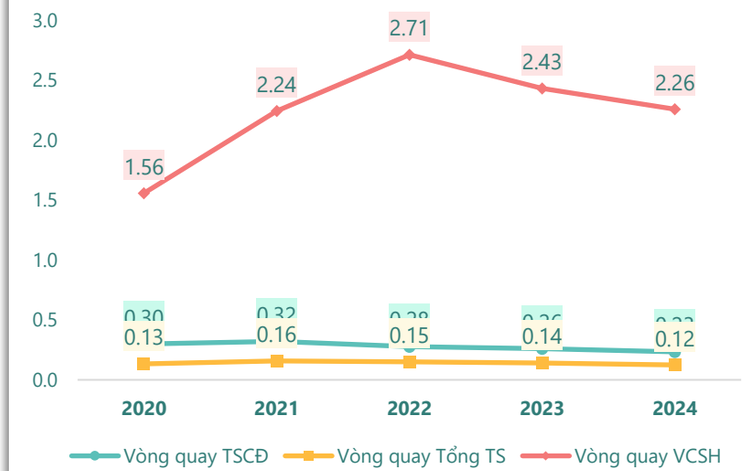
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



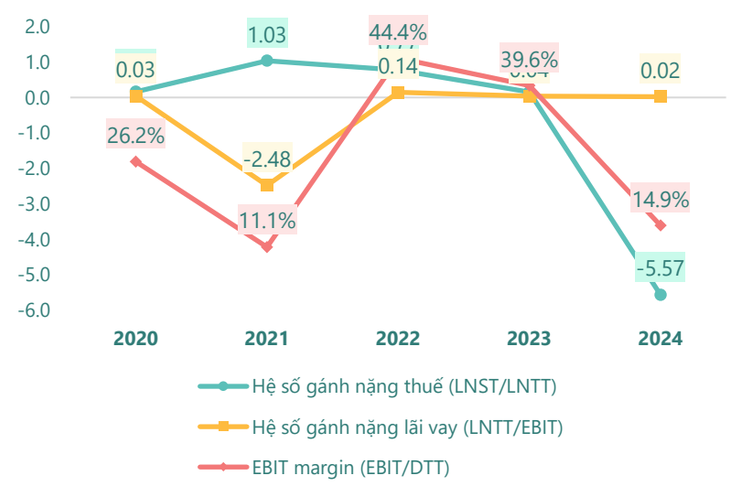
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



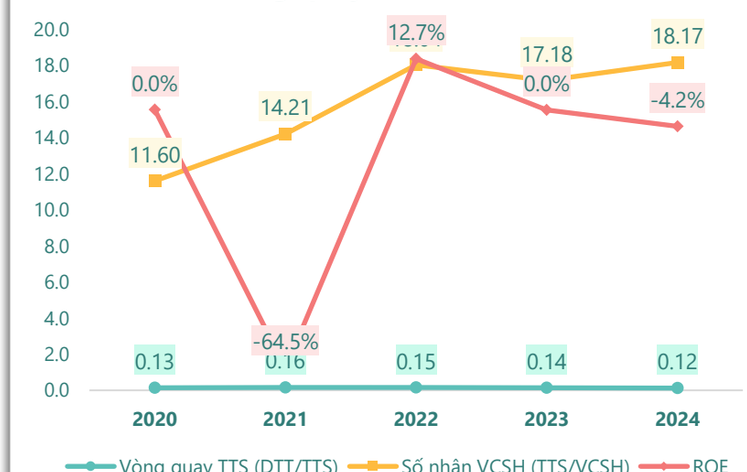
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



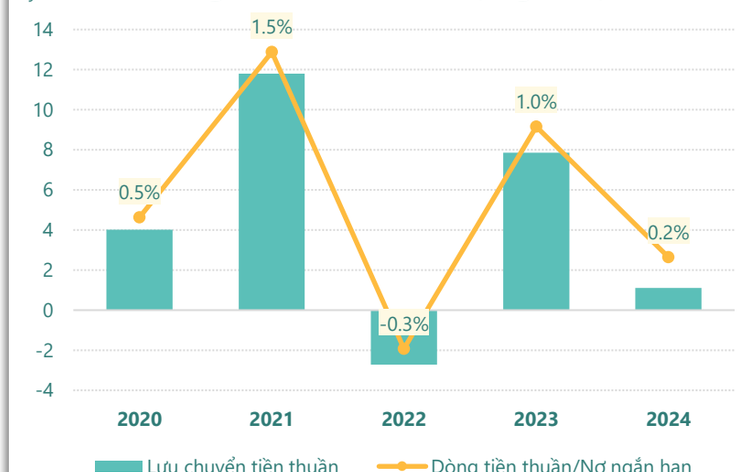
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**26.2**	**11.8**	**122%**	**124**	**83.4**	**48.5%**
Giá vốn hàng bán	15.0	15.6	-4.1%	58.0	48.3	20.2%
Lợi nhuận gộp	11.2	-3.76	398%	65.9	35.2	87.4%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.02	29.6%
Chi phí TC	12.1	4.73	156%	38.8	30.5	27.5%
Chi phí lãi vay	12.1	4.73	156%	38.7	30.4	27.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.34**	**3.51**	**23.7%**	**15.6**	**36.6**	**-57.4%**
LN thuần từ HĐKD	-5.23	-12.0	56.4%	11.5	-31.9	136%
Lợi nhuận khác	**-0.79**	**0.37**	**-314%**	**-5.95**	**-0.77**	**-675%**
LN trước thuế	-6.02	-11.6	48.1%	5.53	-32.7	117%
Lợi nhuận sau thuế	**-6.16**	**-11.8**	**47.8%**	**3.66**	**-33.9**	**111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-6.18**	**-11.8**	**47.7%**	**3.32**	**-34.1**	**110%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0	-5.04	14.9	0.83	50.3	-8.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.22	5.22	0	-1.21	1.22	-1.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.71	-33.7	10.6	-23.8	-2.77	11.2
Tiền đầu kỳ	13.5	35.0	1.49	26.5	2.32	51.1
Lưu chuyển tiền thuần	**21.4**	**-33.5**	**25.5**	**-24.2**	**48.7**	**1.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.0	1.49	27.0	2.32	51.1	52.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**998**	**-1.8%**
Tài sản ngắn hạn	385	366	5.1%
Tiền và tương đương tiền	52.6	26.5	98.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	184	-3.0%
Hàng tồn kho	153	155	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	0.38	135%
Tài sản dài hạn	**594**	**631**	**-5.9%**
Phải thu dài hạn	2.25	2.25	0.0%
Tài sản cố định	557	520	7.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.17	77.0	-92.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.83	4.96	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	**24.6**	**27.7**	**-11.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	923	944	-2.2%
Nợ ngắn hạn	**456**	**525**	**-13.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.0	138	-45.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	142	-13.6%
Nợ dài hạn	467	419	11.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	467	419	11.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.6**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**55.9**	**53.6**	**4.4%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)